# Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Quý III 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
DN: C=VN, S=NAM ĐỊNH, L=TP Nam Định, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0600333307
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-30 16:49:24

# Nội dung

| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 1 - 2 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ | 3 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 6 - 7 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 8 - 32 |

# Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày ("kỳ").

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| **Hội đồng Quản trị** | **Chức vụ** | |
|---|---|---|
| Ông Bùi Đức Thịnh | Chủ tịch | |
| Ông Bùi Việt Quang | Phó Chủ tịch thường trực | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Mạnh Tường | Thành viên | |
| Bà Lê Thị Hồng Yến | Thành viên | |
| Ông Đinh Tràng Thi | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Hạnh | Thành viên | |
| Bà Bùi Thu Hà | Thành viên | |

| **Ban Tổng Giám đốc** | | |
|---|---|---|
| Ông Franck Lignini | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026 |
| Ông Bùi Việt Quang | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026 |
| Ông Bùi Việt Quang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 1 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Mạnh Tường | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2026 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026 |
| Ông Nguyễn Ngọc Khuyến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2026 |
| Bà Lê Thị Hồng Yến | Giám đốc tài chính | |

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính riêng.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chỉ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 9 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,




**Bùi Đức Thịnh**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

# Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

| | Thuyết minh | Mã số | 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ *(Phân loại lại)* |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **Tài sản ngắn hạn** | | 100 | **3.018.337.045.590** | 2.850.508.599.659 |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | 6 | 110 | **583.051.498.140** | 596.846.659.349 |
| Tiền | | 111 | **247.566.161.713** | 188.794.902.943 |
| Các khoản tương đương tiền | | 112 | **335.485.336.427** | 408.051.756.406 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | 120 | **461.997.497.208** | 667.270.301.929 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 7 | 123 | **461.997.497.208** | 667.270.301.929 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | | 130 | **916.573.247.893** | 1.002.441.361.170 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 8 | 131 | **849.659.926.541** | 933.213.168.023 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 9 | 132 | **64.522.046.481** | 63.871.402.039 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 10 | 135 | **18.735.708.884** | 18.243.789.784 |
| Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi | 11 | 136 | **(16.344.434.013)** | (12.886.998.676) |
| **Hàng tồn kho** | 12 | 140 | **917.061.920.038** | 512.180.656.720 |
| Hàng tồn kho | | 141 | **921.703.631.765** | 517.413.199.789 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | 142 | **(4.641.711.727)** | (5.232.543.069) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | | 160 | **139.652.882.311** | 71.769.620.491 |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 13 | 161 | **7.935.147.094** | 4.464.943.009 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 162 | **129.918.881.227** | 65.348.120.143 |
| Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước | 16 | 163 | **1.798.853.990** | 1.956.557.339 |
| **Tài sản dài hạn** | | 200 | **799.723.305.490** | 734.927.296.164 |
| **Tài sản cố định** | | 220 | **336.484.053.249** | 297.379.405.120 |
| Tài sản cố định hữu hình | 14 | 221 | **329.791.602.255** | 290.205.021.892 |
| *- Nguyên giá* | | *222* | ***1.836.671.101.245*** | *1.749.370.765.645* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *223* | ***(1.506.879.498.990)*** | *(1.459.165.743.753)* |
| Tài sản cố định vô hình | | 227 | **6.692.450.994** | 7.174.383.228 |
| *- Nguyên giá* | | *228* | ***55.317.071.050*** | *52.500.151.050* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *229* | ***(48.624.620.056)*** | *(45.325.767.822)* |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | | 250 | **2.593.424.166** | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dơ dang | | 252 | **2.593.424.166** | - |
| **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | 7 | 260 | **411.430.000.000** | 395.122.738.195 |
| Đầu tư vào công ty con | | 261 | **302.430.000.000** | 276.930.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 262 | **9.000.000.000** | 49.776.838.387 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | | 264 | **-** | (31.584.100.192) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | | 265 | **100.000.000.000** | 100.000.000.000 |
| **Tài sản dài hạn khác** | | 270 | **49.215.828.075** | 42.425.152.849 |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 13 | 271 | **49.215.828.075** | 42.425.152.849 |
| **Tổng tài sản** | | 280 | **3.818.060.351.080** | 3.585.435.895.823 |

# Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 (tiếp theo)

| | Thuyết minh | Mã số | 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ *(Phân loại lại)* |
|---|---|---|---|---|
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **Nợ phải trả** | | 300 | **1.720.130.912.245** | 1.694.879.528.404 |
| **Nợ ngắn hạn** | | 310 | **1.720.130.912.245** | 1.694.879.528.404 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 311 | **390.191.076.404** | 305.968.549.533 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 312 | **6.476.735.403** | 20.366.976.321 |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | | 313 | **738.930.300** | 737.647.800 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 16 | 314 | **58.623.838.937** | 146.283.689.191 |
| Phải trả người lao động | 17 | 315 | **444.328.695.018** | 516.912.589.083 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 316 | **58.081.865.342** | 51.686.758.688 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | 320 | **7.872.407.552** | 7.083.855.563 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 321 | **690.966.252.717** | 573.806.244.649 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 20 | 322 | **-** | 9.238.915.674 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 323 | **62.851.110.572** | 62.794.301.902 |
| **Vốn chủ sở hữu** | 22 | 400 | **2.097.929.438.835** | 1.890.556.367.419 |
| Vốn cổ phần | 23 | 411 | **1.125.210.200.000** | 1.125.210.200.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *411a* | ***1.125.210.200.000*** | *1.125.210.200.000* |
| Quỹ đầu tư phát triển | 22 | 418 | **185.835.952.140** | 185.835.952.140 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 420 | **786.883.286.695** | 579.510.215.279 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *420a* | ***438.454.146.609*** | *458.893.321.889* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này/năm trước* | | *420b* | ***348.429.140.086*** | *120.616.893.390* |
| **Tổng nguồn vốn** | | 440 | **3.818.060.351.080** | 3.585.435.895.823 |

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

**Bùi Đức Thịnh**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Vũ Thị Tuyết Mai**
Người lập/Kế toán trưởng

# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

| | Thuyết minh | Mã số | Quý 3 năm 2026 VNĐ | Quý 3 năm 2025 VNĐ | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 01 | **1.603.251.304.061** | 1.622.455.020.632 | **4.237.882.986.280** | 4.085.097.881.226 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | **-** | - | **-** | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10 | **1.603.251.304.061** | 1.622.455.020.632 | **4.237.882.986.280** | 4.085.097.881.226 |
| Giá vốn hàng bán | 26, 31 | 11 | **(1.323.117.162.136)** | (1.340.750.429.335) | **(3.532.142.273.856)** | (3.391.767.975.124) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20 | **280.134.141.925** | 281.704.591.297 | **705.740.712.424** | 693.329.906.102 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 22 | **30.917.790.368** | 53.946.981.427 | **84.273.126.476** | 152.070.237.255 |
| Chi phí tài chính | 28 | 23 | **(19.576.608.168)** | (10.825.006.716) | **(45.096.636.631)** | (35.126.984.128) |
| *- Trong đó: Chi phí đi vay* | | *24* | ***(9.226.238.904)*** | *(5.071.017.007)* | ***(22.260.329.851)*** | *(16.324.327.503)* |
| Chi phí bán hàng | 29, 31 | 25 | **(43.781.114.289)** | (45.376.350.316) | **(107.090.682.451)** | (115.052.924.957) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30, 31 | 26 | **(65.567.052.754)** | (58.700.115.704) | **(202.746.360.334)** | (183.580.236.401) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30 | **182.127.157.082** | 220.750.099.988 | **435.080.159.484** | 511.639.997.871 |
| Thu nhập khác | | 31 | **252.175.633** | 67.862.546 | **6.483.659.572** | 460.618.291 |
| Chi phí khác | | 32 | **(3.437.192.188)** | (1.216.330.900) | **(7.211.588.302)** | (4.276.968.341) |
| Lỗ khác | | 40 | **(3.185.016.555)** | (1.148.468.354) | **(727.928.730)** | (3.816.350.050) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 32 | 50 | **178.942.140.527** | 219.601.631.634 | **434.352.230.754** | 507.823.647.821 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32 | 51 | **(35.788.428.105)** | (43.920.326.327) | **(85.923.090.668)** | (104.050.307.132) |
| **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | 22 | 60 | **143.153.712.422** | 175.681.305.307 | **348.429.140.086** | 403.773.340.689 |

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

**Bùi Đức Thịnh**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Vũ Thị Tuyết Mai**
Người lập/Kế toán trưởng

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

| | Thuyết minh | Mã số | **Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ** | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | 01 | **434.352.230.754** | 507.823.647.821 |
| ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | | 02 | **51.479.217.471** | 61.490.009.716 |
| Các khoản dự phòng | | 03 | **(6.372.311.679)** | (9.235.234.212) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 04 | **(67.832.213)** | (7.140.669.618) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính | | 05 | **(46.321.344.574)** | (83.535.914.663) |
| Chi phí đi vay | | 06 | **22.260.329.851** | 16.324.327.503 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | 08 | **455.330.289.610** | 485.726.166.547 |
| Thay đổi các khoản phải thu | | 09 | **15.404.579.061** | 26.620.762.526 |
| Thay đổi hàng tồn kho | | 10 | **(404.290.431.976)** | (3.154.012.018) |
| Thay đổi các khoản phải trả | | 11 | **(30.098.358.010)** | 209.142.682.600 |
| Thay đổi chi phí chờ phân bổ | | 12 | **(10.260.879.311)** | (2.186.928.510) |
| Chi phí đi vay đã trả | | 14 | **(22.260.329.851)** | (16.324.327.503) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | 15 | **(155.300.000.000)** | (100.600.810.517) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | 17 | **(28.478.240.000)** | (20.420.863.600) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | 20 | **(179.953.370.477)** | 578.802.669.525 |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | 21 | **(90.086.513.167)** | (15.904.882.593) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 22 | **13.636.364** | 105.000.000 |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | 23 | **(832.133.071.890)** | (870.546.694.587) |
| Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 24 | **1.041.150.739.624** | 506.591.261.481 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 25 | **(25.500.000.000)** | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 26 | **10.492.331.724** | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 27 | **41.263.251.668** | 81.509.415.425 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | 30 | **145.200.374.323** | (298.245.900.274) |

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

| | Thuyết minh | Mã số | **Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ** | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | | 33 | **2.821.843.619.579** | 2.301.824.781.073 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | | 34 | **(2.692.405.411.992)** | (2.441.648.370.857) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | 36 | **(108.050.469.400)** | (8.977.500) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | 40 | **21.387.738.187** | (139.832.567.284) |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | 50 | **(13.365.257.967)** | 140.724.201.967 |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 6 | 60 | **596.846.659.349** | 629.268.392.779 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 61 | **(429.903.242)** | 308.883.094 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 6 | 70 | **583.051.498.140** | 770.301.477.840 |

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

**Bùi Đức Thịnh**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Vũ Thị Tuyết Mai**
Người lập/Kế toán trưởng

# Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 23 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Ngày 7 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23, do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp với mã số 0600333307 để sửa đổi nội dung địa chỉ Công ty và phê duyệt việc tăng vốn điều lệ lên thành 1.125.210.200.000 đồng.

Tổng số cổ phần là: 112.521.020 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nhiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải. hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mĩ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

**Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

| *Tên* | *Hoạt động chính* | *Địa chỉ đăng ký* | *Tỷ lệ sở hữu (%)* 30/9/2026 | 31/12/2025 |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty con** | | | | |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng | Sản xuất hàng may mặc | Đội 12, Xã Hồng Phong, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | 51% | 51% |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường | Sản xuất hàng may mặc | Thôn Tây, Xã Xuân Trường, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | 51% | 51% |
| Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics | Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa | Tầng 18, Tòa nhà văn phòng 789, số 147 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 51% | 51% |
| Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam (*) | Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa | Tầng 4, Tòa nhà Thành Đạt 1, Số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, TP Hải Phòng, Việt Nam | 51% | 51% |
| **Công ty liên doanh, liên kết** | | | | |
| Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue | Sản xuất hàng may mặc | Các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập | 0% | 50% |
| Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng | Sản xuất phụ liệu may mặc | Lô E6, E7, KCN Mỹ Trung, Phường Thiên Trường, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | 45% | 45% |

(*) Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam là công ty con gián tiếp được sở hữu thông qua Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con trực tiếp của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 7.370 nhân viên (31 tháng 12 năm 2025: 7.482 nhân viên).

# 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

## 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026.

## 2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

# 3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản mục của báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà Công ty có quyền kiểm soát.

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Chi tiết chính sách kế toán khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Thuyết minh số 5.4 dưới đây.

# 4. Thay đổi chính sách kế toán

**Áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 "Thông tư 200" và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99 và các chuẩn mực kế toán liên quan, ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và phân loại lại số liệu đối với các khoản mục được thực hiện điều chỉnh hồi tố hoặc xử lý chuyển tiếp như sau:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 5.1);
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5.4);
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 5.5);
- Chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh 5.11); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 5.15).

Ban Giám đốc Công ty đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đối với thông tin so sánh năm trước và đã thực hiện phân loại lại một số khoản mục cho phù hợp với trình bày báo cáo tài chính của năm hiện hành. Chi tiết việc phân loại lại thông tin so sánh của các chỉ tiêu có sự thay đổi được trình bày tại Thuyết minh số 37.

# 5. Chính sách kế toán áp dụng

## 5.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được qui đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ bằng tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán và/hoặc từ việc quy đổi tại ngày của báo cáo tình hình tài chính kể trên được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 5.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

## 5.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

## 5.4 Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản lãi dự thu tương ứng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

## 5.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu thương mại được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được lập cho từng khoản phải thu trích lập dựa trên thời gian quá hạn và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

| Thời gian quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|
| Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% |
| Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% |
| Quá hạn từ 3 năm trở lên | 100% |

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

## 5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm. chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

## 5.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

| | Năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

## 5.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

## 5.9 Tài sản cố định vô hình

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

**Phần mềm máy tính**

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

## 5.10 Tài sản dở dang dài hạn

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

### 5.11 Chi phí chờ phân bổ

**Chi phí đất trả trước**
Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

**Công cụ, dụng cụ**
Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

### 5.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

### 5.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

### 5.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

### 5.15 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả về cổ tức và lợi nhuận bao gồm số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

### 5.16 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên. Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

### 5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

### 5.18 Vốn chủ sở hữu

**Vốn cổ phần**
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành mà các cổ đông thực mua.

**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**Quỹ đầu tư phát triển**
Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

### 5.19 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

### 5.20 Doanh thu, thu nhập khác

**Doanh thu bán hàng hóa**
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

**Dịch vụ gia công**
Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Thu nhập từ cổ tức**
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**Thu nhập lãi tiền gửi**
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn khoản tiền gửi trước hạn.

**Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn**
Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của khoản vốn được chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là thời điểm giao dịch chuyển nhượng được hoàn tất theo quy định.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

### 5.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

### 5.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

### 5.23 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

### 5.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

### 5.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

### 5.26 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

### 5.27 Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

## 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30 tháng 9 năm 2026 | 31 tháng 12 năm 2025 |
|---|---|---|
| | **VNĐ** | VNĐ |
| **Tiền** | | |
| Tiền mặt tại quỹ | **553.981.262** | 2.504.781.247 |
| Tiền gửi ngân hàng | **247.012.180.451** | 186.290.121.696 |
| *Trong đó:* | | |
| *Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")* | ***203.285.546.669*** | *114.393.890.896* |
| *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")* | ***37.366.767.038*** | *56.770.070.288* |
| *Các ngân hàng khác* | ***6.359.866.744*** | *15.126.160.512* |
| | **247.566.161.713** | 188.794.902.943 |
| **Các khoản tương đương tiền** | | |
| Trái phiếu (i) | **335.485.336.427** | 408.051.756.406 |
| | **583.051.498.140** | 596.846.659.349 |

(i) Các khoản trái phiếu từ Công ty Cổ phần Chứng khoán HD có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất từ 9,2% đến 9,4%/năm.

## 7. Các khoản đầu tư tài chính

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30 tháng 9 năm 2026 | | 31 tháng 12 năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | Giá gốc | Dự phòng |
| | **VNĐ** | **VNĐ** | VNĐ | VNĐ |
| **Ngắn hạn** | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | **35.000.000.000** | **-** | 35.000.000.000 | - |
| Trái phiếu (ii) | **423.252.634.195** | **-** | 632.270.301.929 | - |
| Lãi cho vay phải thu (Thuyết minh 34) | **3.744.863.013** | **-** | - | - |
| | **461.997.497.208** | **-** | 667.270.301.929 | - |
| **Dài hạn** | | | | |
| Cho vay (Thuyết minh 34) | **100.000.000.000** | **-** | 100.000.000.000 | - |
| *- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (iii)* | ***50.000.000.000*** | **-** | *50.000.000.000* | - |
| *- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (iv)* | ***50.000.000.000*** | **-** | *50.000.000.000* | - |
| | **561.997.497.208** | **-** | 767.270.301.929 | - |

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất từ 7,8% /năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 35 tỷ VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định được sử dụng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty từ ngân hàng này (Thuyết minh 21).

(ii) Các khoản trái phiếu từ Công ty Cổ phần Chứng khoán HD có kỳ hạn nắm giữ trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất từ 10,3%/năm đến 10,8%/năm.

(iii) Khoản cho vay vốn trung dài hạn đầu tư dự án xây dựng Khu sản xuất May xuất khẩu, với thời hạn vay tối đa 99 tháng, tính từ ngày 1 tháng 4 năm 2021. Lãi suất khoản cho vay là 5%/năm, trả lãi vào ngày 25 tháng 12 hàng năm. Thời hạn trả nợ gốc căn cứ vào tình hình tài chính của Công ty Cổ phần may Sông Hồng - Nghĩa Hưng nhưng không được quá 96 tháng kể từ ngày giải ngân.

(iv) Khoản cho vay vốn trung dài hạn đầu tư Dự án xây dựng Xưởng may xuất khẩu tại xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình, với thời hạn vay tối đa 96 tháng, tính từ ngày 4 tháng 4 năm 2024. Lãi suất khoản cho vay là

5%/năm, trả lãi vào ngày 25 tháng 12 hàng năm. Thời hạn trả nợ gốc căn cứ vào tình hình tài chính của hai bên.

**Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Tại ngày 30 tháng 9, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con và Công ty liên kết như sau:

| | Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | | 30 tháng 9 năm 2026 Tỷ lệ vốn sở hữu | 30 tháng 9 năm 2026 Tỷ lệ biểu quyết | 31 tháng 12 năm 2025 Tỷ lệ vốn sở hữu | 31 tháng 12 năm 2025 Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **30 tháng 9 năm 2026** | 31 tháng 12 năm 2025 | **%** | **%** | % | % |
| **Đầu tư vào công ty con** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng | **300.000.000.000** | 250.000.000.000 | **51%** | **51%** | 51% | 51% |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường | **300.000.000.000** | 300.000.000.000 | **51%** | **51%** | 51% | 51% |
| Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics | **8.000.000.000** | 8.000.000.000 | **51%** | **51%** | 51% | 51% |
| **Đầu tư vào công ty liên kết** | | | | | | |
| Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue | **-** | 81.553.676.774 | **-** | **-** | 50% | 50% |
| Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng | **20.000.000.000** | 20.000.000.000 | **45%** | **45%** | 45% | 45% |

Tại ngày 30 tháng 9, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

| | 30 tháng 9 năm 2026 Giá gốc VNĐ | 30 tháng 9 năm 2026 Giá trị ghi sổ VNĐ | 31 tháng 12 năm 2025 Giá gốc VNĐ | 31 tháng 12 năm 2025 Giá trị ghi sổ VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **Đầu tư vào công ty con** | | | | |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (i) | **153.000.000.000** | **153.000.000.000** | 127.500.000.000 | 127.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (ii) | **145.350.000.000** | **145.350.000.000** | 145.350.000.000 | 145.350.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sông Hồng – BSS Logistics (iii) | **4.080.000.000** | **4.080.000.000** | 4.080.000.000 | 4.080.000.000 |
| | **302.430.000.000** | **302.430.000.000** | 276.930.000.000 | 276.930.000.000 |
| **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | | | | |
| Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue (iv) | **-** | **-** | 40.776.838.387 | 9.192.738.195 |
| Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng (v) | **9.000.000.000** | **9.000.000.000** | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| | **9.000.000.000** | **9.000.000.000** | 49.776.838.387 | 18.192.738.195 |
| | **311.430.000.000** | **311.430.000.000** | 326.706.838.387 | 295.122.738.195 |

**Công ty con**

(i) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 153.000.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập ngày 1 tháng 2 năm 2019 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, công ty con đang hoạt động bình thường và có lợi nhuận.

(ii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 145.350.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường được thành lập ngày 22 tháng 1 năm 2022 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, công ty con đang hoạt động bình thường và có lợi nhuận.

(iii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 4.080.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics được thành lập ngày 7 tháng 6 năm 2017 tại Việt Nam với các hoạt động chính là dịch vụ vận tải hàng hóa. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, công ty con đang hoạt động bình thường và có lợi nhuận.

**Công ty liên doanh, liên kết**

(iv) Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên doanh là Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 50%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 40.776.838.387 VNĐ. Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue được thành lập tại nước Cộng hòa Ả Rập Ai Cập theo Sổ đăng ký Thương mại số 38989 của Bộ Cung ứng và Thương mại Nội địa. Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue có trụ sở chính đặt tại các lô số 35-36-37-38-39-40-41-41 thuộc Khu công nghiệp thứ 2 – ô thứ ba – khối C của Khu công nghiệp ở Al-Matahra – Phía đông sông Nile – tỉnh Menya – New Menya, Ai Cập với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Ngày 19 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn tất thủ tục thoái vốn toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue.

(v) Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 45%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 9.000.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng được thành lập ngày 10 tháng 11 năm 2025 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất phụ liệu may mặc. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, công ty liên kết bắt đầu đi vào hoạt động.

## 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | **30 tháng 9 năm 2026** | 31 tháng 12 năm 2025 |
|---|---|---|
| | **VNĐ** | VNĐ |
| **Phải thu khách hàng là bên thứ ba** | | |
| Công ty TNHH Columbia Sportwear | **299.491.042.082** | 423.860.959.794 |
| Công ty TNHH G-IIII Apparel Group (G- IIII Leather Fashions, Inc) | **165.377.225.673** | 132.420.127.276 |
| Công ty TNHH Haddad Apparel Group | **10.544.239.416** | 30.053.804.619 |
| Công ty Cổ phần Compass Apparel | **-** | 144.165.793.800 |
| Công ty TNHH Daehan Global Korea | **11.089.788.868** | 1.538.013.637 |
| Excite Holding Limited | **2.453.941.139** | 6.732.866.786 |
| Công ty TNHH Nanjing Yiheda Textile | **8.722.065.273** | 15.744.121.743 |
| Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC | **51.738.599.534** | 24.832.326.005 |
| Tập đoàn Target | **185.100.830.898** | 85.266.373.243 |
| SAE-A Trading Co., Ltd | **19.525.967.032** | 24.293.697.540 |
| Cobest Hong Kong Co., Ltd | **17.991.009.663** | 5.248.788.263 |
| Woven Dreams Apparel Limited | **15.191.976.567** | - |
| Phải thu khách hàng khác | **57.064.990.165** | 39.056.295.317 |
| | **844.291.676.310** | 933.213.168.023 |
| **Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh 34)** | **5.368.250.231** | - |
| | **849.659.926.541** | 933.213.168.023 |

## 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30 tháng 9 năm 2026 | 31 tháng 12 năm 2025 |
|---|---|---|
| | **VNĐ** | VNĐ |
| **Trả trước bên thứ ba** | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao | **10.000.000.000** | 10.000.000.000 |
| Công ty TNHH World Fashion Exchange | **6.371.087.074** | 6.371.087.074 |
| Công ty TNHH Hải Thành Nam | **6.000.082.522** | 17.699.711.268 |
| Công ty TNHH An Phát Thắng | **22.630.324.119** | 18.149.389.545 |
| Công ty TNHH TM Trường Hải | **7.993.580.605** | 7.993.580.605 |
| Shaoxing Buyuan Textile Co., Ltd | **4.868.455.402** | - |
| Khác | **6.191.016.759** | 3.657.633.547 |
| | **64.054.546.481** | 63.871.402.039 |
| **Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 34)** | | |
| Công ty Cổ phần chứng khoán FPT | **467.500.000** | - |
| | **64.522.046.481** | 63.871.402.039 |

## 10. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30 tháng 9 năm 2026 | 31 tháng 12 năm 2025 |
|---|---|---|
| | **VNĐ** | VNĐ |
| Tạm ứng cho nhân viên | **173.000.000** | 328.807.733 |
| Ký quỹ, ký cược | **491.809.000** | 491.809.000 |
| Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 34) | **16.534.271.765** | 15.972.938.102 |
| Khác | **1.536.628.119** | 1.450.234.949 |
| | **18.735.708.884** | 18.243.789.784 |

## 11. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30 tháng 9 năm 2026 | | | 31 tháng 12 năm 2025 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | **VNĐ** | **VNĐ** | **VNĐ** | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| **Phải thu quá hạn** | | | | | | |
| Fortuna Global Group Co., Ltd | **5.776.921.581** | **2.869.975.531** | **(2.906.946.050)** | - | - | - |
| Lifung (Trading) Company Ltd - Express Llc | **2.148.363.835** | **366.997.915** | **(1.781.365.920)** | 2.157.215.392 | 375.849.472 | (1.781.365.920) |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao | **10.000.000.000** | **-** | **(10.000.000.000)** | 10.000.000.000 | - | (10.000.000.000) |
| Các đối tượng khác | **1.656.122.043** | **-** | **(1.656.122.043)** | 1.105.632.756 | - | (1.105.632.756) |
| | **19.581.407.459** | **3.236.973.446** | **(16.344.434.013)** | 13.262.848.148 | 375.849.472 | (12.886.998.676) |

## 12. Hàng tồn kho

| | 30 tháng 9 năm 2026 | | 31 tháng 12 năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | Giá gốc | Dự phòng |
| | **VNĐ** | **VNĐ** | VNĐ | VNĐ |
| Hàng mua đang đi đường | **-** | **-** | 12.446.567.401 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | **108.921.408.209** | **-** | 81.411.218.755 | - |
| Công cụ, dụng cụ | **589.317.539** | **-** | 682.901.369 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | **462.363.855.994** | **-** | 146.391.799.699 | - |
| Thành phẩm | **349.829.050.023** | **(4.641.711.727)** | 198.835.685.575 | (5.232.543.069) |
| Hàng gửi bán | **-** | **-** | 77.645.026.990 | - |
| | **921.703.631.765** | **(4.641.711.727)** | 517.413.199.789 | (5.232.543.069) |

Các chi phí nguyên liệu, vật liệu phát sinh trong kỳ liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí (nhiều loại sản phẩm, nhiều phân xưởng) được tập hợp và phân bổ cho từng mã sản phẩm dựa trên Định mức tiêu hao kỹ thuật.

Bao gồm trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 12.202.410.462 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 13.753.851.808 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

| | **Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026** | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 |
|---|---|---|
| | **VNĐ** | VNĐ |
| Số dư đầu kỳ | **5.232.543.069** | 8.351.210.533 |
| Biến động thuần dự phòng trong kỳ | **(590.831.342)** | (2.412.650.406) |
| **Số dư cuối kỳ** | **4.641.711.727** | 5.938.560.127 |

## 13. Chi phí chờ phân bổ

| | 30 tháng 9 năm 2026 | 31 tháng 12 năm 2025 |
|---|---|---|
| | **VNĐ** | VNĐ |
| **Ngắn hạn** | | |
| Công cụ, dụng cụ | **1.019.429.253** | 1.648.458.793 |
| Phí bảo dưỡng, bảo trì | **140.946.212** | 49.839.913 |
| Phí duy trì phần mềm | **2.263.594.842** | 1.612.511.666 |
| Phí bảo hiểm cháy nổ, rủi ro | **1.574.774.783** | 665.391.792 |
| Chi phí quảng cáo | **65.000.000** | 308.641.975 |
| Chi phí sửa chữa | **847.988.064** | - |
| Chi phí khác | **2.023.413.940** | 180.098.870 |
| | **7.935.147.094** | 4.464.943.009 |
| **Dài hạn** | | |
| Tiền thuê đất dài hạn | **23.965.318.085** | 25.272.041.325 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | **18.145.131.976** | 15.554.032.260 |
| Phí duy trì phần mềm | **1.062.302.740** | - |
| Chi phí sửa chữa | **4.183.609.300** | - |
| Chi phí khác | **1.859.465.974** | 1.599.079.264 |
| | **49.215.828.075** | 42.425.152.849 |
| | **57.150.975.169** | 46.890.095.858 |

## 14. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | **Tổng** |
|---|---|---|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | **VNĐ** |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2026 | 1.033.552.397.556 | 622.304.917.094 | 53.776.072.125 | 39.737.378.870 | **1.749.370.765.645** |
| Mua trong kỳ | 30.986.716.456 | 2.916.994.794 | 178.000.000 | - | **34.081.711.250** |
| Chuyển từ hàng tồn kho | - | 49.324.561.350 | 3.635.750.000 | 724.923.000 | **53.685.234.350** |
| Thanh lý | - | - | (466.610.000) | - | **(466.610.000)** |
| 30 tháng 9 năm 2026 | 1.064.539.114.012 | 674.546.473.238 | 57.123.212.125 | 40.462.301.870 | **1.836.671.101.245** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2026 | (836.647.089.961) | (547.032.785.137) | (40.767.604.316) | (34.718.264.339) | **(1.459.165.743.753)** |
| Khấu hao trong kỳ | (17.481.674.372) | (25.831.143.472) | (3.464.701.267) | (1.402.846.126) | **(48.180.365.237)** |
| Thanh lý | - | - | 466.610.000 | - | **466.610.000** |
| 30 tháng 9 năm 2026 | (854.128.764.333) | (572.863.928.609) | (43.765.695.583) | 36.121.110.465) | **(1.506.879.498.990)** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| 1 tháng 1 năm 2026 | 196.905.307.595 | 75.272.131.957 | 13.008.467.809 | 5.019.114.531 | **290.205.021.892** |
| 30 tháng 9 năm 2026 | 210.410.349.679 | 101.682.544.629 | 13.357.516.542 | 4.341.191.405 | **329.791.602.255** |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 216.944.869.307 VNĐ (31 tháng 12 năm 2025: 213.982.342.726 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 21).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là khoảng 1.203 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.168 tỷ VNĐ).

## 15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | **30 tháng 9 năm 2026** | | 31 tháng 12 năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | **VNĐ** | **VNĐ** | VNĐ | VNĐ |
| **Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba** | | | | |
| Công ty TNHH Formosa Taffeta | **5.360.701.958** | **5.360.701.958** | 7.855.416.987 | 7.855.416.987 |
| Công ty TNHH Công nghệ dệt JIUYU (Việt Nam) | **3.795.279.837** | **3.795.279.837** | 748.141.887 | 748.141.887 |
| Huafeng Group Inc | **4.260.511.207** | **4.260.511.207** | 2.746.892.076 | 2.746.892.076 |
| Công ty TNHH SXTMDV Và Đầu tư Xây dựng CTN | **5.485.986.700** | **5.485.986.700** | 4.638.721.096 | 4.638.721.096 |
| Wujiang Dowell Import- Export Co.,Ltd- Iltex Trading | **1.945.216.627** | **1.945.216.627** | 3.884.534.460 | 3.884.534.460 |
| YKK Việt Nam - Chi nhánh Đồng Văn | **10.323.961.396** | **10.323.961.396** | 4.349.341.633 | 4.349.341.633 |
| Suzhou Xinyuanheng Textile Technology Co., Ltd | **-** | **-** | 1.298.109.501 | 1.298.109.501 |
| Suzhou Everich Imp.And Exp Co.,Ltd | **9.099.389.376** | **9.099.389.376** | - | - |
| Silver Team Far East Limited | **7.837.639.523** | **7.837.639.523** | 6.654.976.712 | 6.654.976.712 |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Zelouf | **1.504.206.552** | **1.504.206.552** | 3.492.650.873 | 3.492.650.873 |
| Khác | **70.288.030.745** | **70.288.030.745** | 58.397.713.583 | 58.397.713.583 |
| | **119.900.923.921** | **119.900.923.921** | 94.066.498.808 | 94.066.498.808 |

| | 30 tháng 9 năm 2026 | | 31 tháng 12 năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| **Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 34)** | | | | |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường | **29.082.550.952** | **29.082.550.952** | 14.735.081.189 | 14.735.081.189 |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng | **239.836.799.291** | **239.836.799.291** | 196.352.798.280 | 196.352.798.280 |
| Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics | **1.144.853.502** | **1.144.853.502** | 814.171.256 | 814.171.256 |
| Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng | **225.948.738** | **225.948.738** | - | - |
| | **270.290.152.483** | **270.290.152.483** | 211.902.050.725 | 211.902.050.725 |
| | **390.191.076.404** | **390.191.076.404** | 305.968.549.533 | 305.968.549.533 |

## 16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

| | 30 tháng 9 năm 2026 | | Trong kỳ | 31 tháng 12 năm 2025 |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ |
| **Thuế phải thu** | | | | |
| Thuế nhập khẩu | **1.798.853.990** | (157.703.349) | - | 1.956.557.339 |
| **Thuế phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | **-** | 13.669.351.359 | (13.669.351.359) | - |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | **192.864.114** | 4.457.830.843 | (4.403.973.440) | 139.006.711 |
| Thuế nhập khẩu | **-** | 829.049.341 | (829.049.341) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | **55.921.323.951** | 85.923.090.668 | (155.300.000.000) | 125.298.233.283 |
| Thuế thu nhập cá nhân | **2.316.363.732** | 19.688.030.964 | (38.111.131.732) | 20.739.464.500 |
| Các khoản khác | **193.287.140** | 5.300.203.635 | (5.213.901.192) | 106.984.697 |
| | **58.623.838.937** | 129.867.556.810 | (217.527.407.064) | 146.283.689.191 |

## 17. Phải trả người lao động

| | 30 tháng 9 năm 2026 | 31 tháng 12 năm 2025 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| Lương phải trả người lao động | **290.901.029.772** | 348.473.291.952 |
| Thưởng phải trả người lao động | **153.427.665.246** | 168.439.297.131 |
| | **444.328.695.018** | 516.912.589.083 |

## 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30 tháng 9 năm 2026 | 31 tháng 12 năm 2025 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| Chi phí bảo hộ lao động | **14.155.732.428** | - |
| Chi phí cơm ca | **34.103.674.103** | 32.448.407.320 |
| Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số | **3.196.489.079** | 7.615.579.564 |
| Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán | **-** | 5.928.536.195 |
| Khác | **6.625.969.732** | 5.694.235.609 |
| | **58.081.865.342** | 51.686.758.688 |

## 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | **Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026** | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 |
|---|---|---|
| | **VNĐ** | VNĐ |
| Số dư đầu kỳ | **62.794.301.902** | 44.475.112.435 |
| Tăng trong kỳ (Thuyết minh 22) | **28.535.048.670** | 38.758.053.067 |
| Sử dụng trong kỳ | **(28.478.240.000)** | (20.420.863.600) |
| Số dư cuối kỳ | **62.851.110.572** | 62.812.301.902 |

## 20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | **Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026** | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 |
|---|---|---|
| | **VNĐ** | VNĐ |
| Số dư đầu kỳ | **9.238.915.674** | 19.542.390.904 |
| Sử dụng trong kỳ | **(9.238.915.674)** | (8.064.301.518) |
| Số dư cuối kỳ | **-** | 11.478.089.386 |

## 21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Ngày 30 tháng 9 năm 2026 | | Trong kỳ | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Chênh lệch tỷ giá | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | VNĐ | | VNĐ | VNĐ |
| Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (Hợp đồng cũ) (i) | **55.410.638.730** | **55.410.638.730** | 633.593.568.158 | (973.557.806.439) | (4.987.069.624) | 400.361.946.635 | 400.361.946.635 |
| Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (Hợp đồng mới) (ii) | **481.419.904.570** | **481.419.904.570** | 585.512.056.959 | (100.417.984.989) | (3.674.167.400) | - | - |
| Vay ngắn hạn VND và USD - Vietcombank (Hợp đồng cũ) (iii) | - | - | 291.642.204.234 | (463.686.913.601) | (1.399.588.647) | 173.444.298.014 | 173.444.298.014 |
| Vay ngắn hạn VND và USD - Vietcombank (Hợp đồng mới) (iv) | **154.135.709.417** | **154.135.709.417** | 1.311.095.790.228 | (1.154.742.706.963) | (2.217.373.848) | - | - |
| | **690.966.252.717** | **690.966.252.717** | 2.821.843.619.579 | (2.692.405.411.992) | (12.278.199.519) | 573.806.244.649 | 573.806.244.649 |

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2025/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 600 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 30 tháng 9 năm 2026. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: Máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 02.2025/PQLTB/SH-NT ngày 18 tháng 2 năm 2025 ký giữa Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng và Công ty. Các khoản vay này có kỳ hạn 5 tháng và chịu lãi suất dao động từ 3,2%/năm đến 4%/năm cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến 30 tháng 9 năm 2026.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2026/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 700 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 22 tháng 6 năm 2027. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: Máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 02.2025/PQLTB/SH-NT ngày 18 tháng 2 năm 2025 ký giữa Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nam Thắng và Công ty. Các khoản vay này có kỳ hạn 5 tháng và chịu lãi suất 3,6%/năm cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 6 năm 2026 đến 30 tháng 9 năm 2026.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2025/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 15 tháng 1 năm 2025 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 15 tháng 1 năm 2025. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Mỹ Trung, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/HĐTG/8653913 trị giá 35 tỷ VNĐ; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10; tài sản gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Hậu, Ninh Bình; Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,2%năm đến 3,4%/năm. Khoản vay đã được tất toán hết trong kỳ.

(iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2026/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 13 tháng 2 năm 2026 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VNĐ với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 13 tháng 2 năm 2026. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Mỹ Trung, phường Thiên Trường, tỉnh Ninh Bình; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8;quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình; giấy tờ có giá do VCB phát hành với giá trị tối thiểu 35.000 triệu VNĐ;

hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10. Các khoản vay này có kỳ hạn 3 tháng và chịu lãi suất từ 3,3%năm đến 6,6%/năm.

## 22. Nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | **Tổng** |
|---|---|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ | VNĐ | **VNĐ** |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2025 | 750.141.000.000 | 185.835.952.140 | 873.993.541.772 | **1.809.970.493.912** |
| Tăng vốn từ lợi nhuận | 375.069.200.000 | - | (375.069.200.000) | **-** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 403.773.340.689 | **403.773.340.689** |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | (38.758.053.067) | **(38.758.053.067)** |
| Điều chỉnh | - | - | (1.181.589.004) | **(1.181.589.004)** |
| Khác | - | - | (91.377.812) | **(91.377.812)** |
| Số dư, 30 tháng 9 năm 2025 | 1.125.210.200.000 | 185.835.952.140 | 862.666.662.578 | **2.173.712.814.718** |
| | | | | |
| Số dư, 1 tháng 1 năm 2026 | 1.125.210.200.000 | 185.835.952.140 | 579.510.215.279 | **1.890.556.367.419** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 348.429.140.086 | **348.429.140.086** |
| Chi trả cổ tức (i) | - | - | (112.521.020.000) | **(112.521.020.000)** |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) | - | - | (28.535.048.670) | **(28.535.048.670)** |
| Số dư, 30 tháng 9 năm 2026 | 1.125.210.200.000 | 185.835.952.140 | 786.883.286.695 | **2.097.929.438.835** |

(i) Công ty chi trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 25 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 46/2026/NQ/HĐQT-MSH ngày 6 tháng 5 năm 2026.

(ii) Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 25 tháng 4 năm 2026.

## 23. Vốn cổ phần

**Chi tiết vốn cổ phần**

| | 30 tháng 9 năm 2026 | | 31 tháng 12 năm 2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | **VNĐ** | **% Sở hữu** | VNĐ | % Sở hữu |
| Ông Bùi Đức Thịnh | **269.011.800.000** | **23,91%** | 269.011.800.000 | 23,91% |
| Ông Bùi Việt Quang | **127.688.400.000** | **11,35%** | 127.688.400.000 | 11,35% |
| Bà Bùi Thu Hà | **86.921.100.000** | **7,72%** | 86.921.100.000 | 7,72% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT | **120.000.000.000** | **10,66%** | 120.000.000.000 | 10,66% |
| Các cổ đông khác | **521.588.900.000** | **46,35%** | 521.588.900.000 | 46,35% |
| | **1.125.210.200.000** | **100%** | 1.125.210.200.000 | 100% |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 |
|---|---|---|
| | **VNĐ** | VNĐ |
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | **1.125.210.200.000** | 750.141.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | **-** | 375.069.200.000 |
| Vốn góp cuối kỳ | **1.125.210.200.000** | 1.125.210.200.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | **112.521.020.000** | - |

**Cổ phiếu phát hành:**

| | 30 tháng 9 năm 2026 | 31 tháng 12 năm 2025 |
|---|---|---|
| | **Số lượng cổ phiếu** | Số lượng cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | **112.521.020** | 112.521.020 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | **112.521.020** | 112.521.020 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | ***112.521.020*** | *112.521.020* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | **112.521.020** | 112.521.020 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | ***112.521.020*** | *112.521.020* |

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

| | 30 tháng 9 năm 2026 | 31 tháng 12 năm 2025 |
|---|---|---|
| Gốc ngoại tệ: | | |
| - Euro ("EUR") | **-** | 135 |
| - Đô la Mỹ ("USD") | **9.323.860** | 6.599.976 |

## 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 |
|---|---|---|
| | **VNĐ** | VNĐ |
| Doanh thu bán thành phẩm | **2.834.104.757.994** | 2.640.122.781.403 |
| Doanh thu dịch vụ gia công | **1.403.778.228.286** | 1.444.975.099.823 |
| | **4.237.882.986.280** | 4.085.097.881.226 |

## 26. Giá vốn hàng bán

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | **2.376.767.061.345** | 2.170.402.777.331 |
| Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ | **1.155.375.212.511** | 1.221.365.197.793 |
| | **3.532.142.273.856** | 3.391.767.975.124 |

## 27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, cho vay | **45.008.114.681** | 83.430.914.663 |
| Chênh lệch giữa giá thanh lý và giá trị còn lại của khoản đầu tư | **1.451.932.311** | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | **37.813.079.484** | 68.639.322.592 |
| | **84.273.126.476** | 152.070.237.255 |

## 28. Chi phí tài chính

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí đi vay | **22.260.329.851** | 16.324.327.503 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | **22.683.967.998** | 18.802.656.625 |
| Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư | **152.338.782** | - |
| | **45.096.636.631** | 35.126.984.128 |

## 29. Chi phí bán hàng

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | **1.618.619.305** | 1.268.640.328 |
| Chi phí khấu hao | **1.241.737.222** | 1.300.600.053 |
| Chi phí nhân công | **3.348.804.800** | 6.486.022.568 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | **94.779.901.349** | 99.493.206.677 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | **6.101.619.775** | 6.504.445.331 |
| | **107.090.682.451** | 115.052.914.957 |

## 30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | **1.727.768.614** | 1.276.344.641 |
| Chi phí khấu hao | **15.127.007.347** | 13.903.762.160 |
| Chi phí nhân công | **146.283.331.799** | 120.871.921.607 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | **3.457.435.337** | 4.186.677.317 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | **29.791.904.923** | 27.104.153.674 |
| Các khoản chi phí khác | **6.358.912.314** | 16.237.377.002 |
| | **202.746.360.334** | 183.580.236.401 |

## 31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

| | **Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ** | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu | **965.113.258.589** | 1.016.456.679.975 |
| Chi phí nhân công | **1.031.064.930.388** | 1.214.534.912.587 |
| Chi phí khấu hao | **51.479.217.471** | 61.350.533.010 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | **1.013.103.938.581** | 916.813.457.740 |
| Chi phí khác | **81.303.655.828** | 65.708.121.546 |
| | **3.142.065.000.857** | 3.274.863.704.858 |

## 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính như sau:

| | **Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ** | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **434.352.230.754** | 507.823.647.821 |
| ***Các khoản điều chỉnh cho:*** | | |
| Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế | **-** | 12.427.887.839 |
| Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế | **(4.736.777.415)** | - |
| **Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính** | **429.615.453.339** | 520.251.535.660 |
| Thuế suất | **20%** | 20% |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **85.923.090.668** | 104.050.307.132 |

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 9 năm 2026.

## 33. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

| | **Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ** | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|
| Mua tài sản cố định chưa thanh toán | **-** | 434.218.941 |

## 34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty trong kỳ như sau:

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ liên quan với Công ty |
|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng | Công ty liên quan |
| 2 | Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng | Công ty con sở hữu trực tiếp |
| 3 | Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường | Công ty con sở hữu trực tiếp |
| 4 | Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics | Công ty con sở hữu trực tiếp |
| 5 | Công ty TNHH Sunshine Line Agencies Việt Nam | Công ty con sở hữu gián tiếp |
| 6 | Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue | Công ty liên doanh (đến ngày 19 tháng 5 năm 2026) |
| 7 | Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng | Công ty liên kết |
| 8 | Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT | Chung người quản lý (từ ngày 23 tháng 7 năm 2025) |
| 9 | Ông Bùi Đức Thịnh | Chủ tịch HĐQT |
| 10 | Ông Bùi Việt Quang | Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc trước đây (đến ngày 6 tháng 1 năm 2026)/Phó Tổng Giám đốc |
| 11 | Ông Nguyễn Mạnh Tường | Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc trước đây (đến ngày 1 tháng 6 năm 2026) |
| 12 | Bà Lê Thị Hồng Yến | Thành viên HĐQT |
| 13 | Ông Đinh Tràng Thi | Thành viên HĐQT |
| 14 | Bà Nguyễn Thị Hạnh | Thành viên HĐQT |
| 15 | Bà Bùi Thu Hà | Thành viên HĐQT |
| 16 | Ông Lee Ka Wai | Thành viên HĐQT |
| 17 | Ông Franck Lignini | Tổng Giám đốc |
| 18 | Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn | Phó Tổng Giám đốc |
| 19 | Ông Nguyễn Ngọc Khuyến | Phó Tổng Giám đốc |

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Các bên có liên quan | Bản chất giao dịch | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng | Mua nguyên vật liệu và phí dịch vụ | **15.728.908.053** | 15.389.812.154 |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng | Lãi vay phải thu | **1.875.000.000** | 1.875.000.000 |
| | Doanh thu bán hàng | **2.726.240.988** | 258.564.552 |
| | Trả hộ tiền lương nhân viên | **1.109.724.487** | 2.026.202.536 |
| | Trả hộ phí hội nghị tổng kết | **248.500.000** | - |
| | Chi phí thuê gia công | **453.930.921.156** | 433.025.757.502 |
| | Góp vốn | **25.500.000.000** | - |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường | Doanh thu cho thuê máy | **949.500.000** | 633.000.000 |
| | Chi phí hàng thuê gia công | **358.741.151.389** | 244.403.339.058 |
| | Doanh thu bán hàng | **2.187.437.663** | - |
| | Lãi vay phải thu | **1.869.863.013** | 1.869.863.013 |
| | Trả hộ tiền lương công nhân viên | **2.427.134.395** | 2.506.240.724 |
| | Thu hồi gốc cho vay | **40.000.000.000** | 24.000.000.000 |
| | Cho vay | **40.000.000.000** | - |
| | Trả hộ phí hội nghị tổng kết | **345.500.000** | - |
| Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics | Chi phí dịch vụ vận chuyển | **11.869.804.009** | 10.843.111.304 |
| | Doanh thu cung cấp dịch vụ | **3.130.308** | - |
| Công ty Sản xuất trang phục Golden Avenue | Trả hộ tiền lương nhân viên | **-** | 3.525.294.287 |
| | Chi phí trả hộ khác bởi Công ty | **-** | 598.952.600 |
| Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng | Mua nguyên vật liệu | **1.289.695.873** | - |
| | Doanh thu cung cấp dịch vụ | **1.255.728.290** | - |

| Các bên có liên quan | Bản chất giao dịch | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT | Chi phí tư vấn | **270.000.000** | - |
| | Chia cổ tức | **12.000.000.000** | - |
| Ông Bùi Đức Thịnh | Chia cổ tức | **26.901.180.000** | - |
| Ông Bùi Việt Quang | Chia cổ tức | **12.768.840.000** | - |
| Ông Nguyễn Mạnh Tường | Chia cổ tức | **2.100.000.000** | - |
| Bà Lê Thị Hồng Yến | Chia cổ tức | **510.300.000** | - |
| Bà Bùi Thu Hà | Chia cổ tức | **8.692.110.000** | - |

Tại ngày 30 tháng 9, số dư với các bên liên quan như sau:

| | 30 tháng 9 năm 2026 VNĐ | 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ |
|---|---|---|
| **Phải thu khách hàng (Thuyết minh 8)** | | |
| Công ty Cổ phần Sông Hồng - BSS Logistics | **606.625.231** | - |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng | **2.645.000.000** | - |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường | **2.116.625.000** | - |
| | **5.368.250.231** | - |
| **Lãi cho vay phải thu (Thuyết minh 7)** | | |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường | **1.869.863.013** | - |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng | **1.875.000.000** | - |
| | **3.744.863.013** | - |
| **Cho vay (Thuyết minh 7)** | | |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường | **50.000.000.000** | 50.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng | **50.000.000.000** | 50.000.000.000 |
| | **100.000.000.000** | 100.000.000.000 |
| **Trả trước cho người bán (Thuyết minh 9)** | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT | **467.500.000** | - |
| | **467.500.000** | - |
| **Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 10)** | | |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng | **10.832.804.939** | 12.033.462.425 |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng | **1.657.564.755** | - |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường | **4.043.902.071** | - |
| Công ty Sản xuất Trang phục Golden Avenue | **-** | 3.939.475.677 |
| | **16.534.271.765** | 15.972.938.102 |
| **Phải trả người bán (Thuyết minh 15)** | | |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường | **29.082.550.952** | 14.735.081.189 |
| Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng | **239.836.799.291** | 196.352.798.280 |
| Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics | **1.144.853.502** | 814.171.256 |
| Công ty Cổ phần Phụ liệu may Sông Hồng | **225.948.738** | - |
| | **270.290.152.483** | 211.902.050.725 |

## 35. Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

*Thù lao của Hội đồng Quản trị*

Trong kỳ, thu nhập nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị như sau:

| | | **Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026** | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 |
|---|---|---|---|
| **Họ và tên** | **Chức danh** | **VNĐ** | VNĐ |
| Bùi Đức Thịnh | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | **4.150.943.397** | - |
| Bùi Việt Quang | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị | **1.698.113.208** | - |
| Nguyễn Mạnh Tường | Thành viên Hội đồng Quản trị | **1.509.433.961** | - |
| Lê Thị Hồng Yến | Thành viên Hội đồng Quản trị | **2.641.509.434** | - |
| | | **10.000.000.000** | - |

Công ty chi thù lao năm 2025 của Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 25 tháng 4 năm 2026.

*Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc*

Trong kỳ, thu nhập nhận được của Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Tổng Giám đốc khác như sau:

| | | **Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026** | Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 |
|---|---|---|---|
| **Họ và tên** | **Chức danh** | **VNĐ** | VNĐ |
| Lignini Franck Marc | Tổng Giám đốc | **400.200.000** | - |
| Bùi Việt Quang | Tổng Giám đốc trước đây | **-** | 1.621.065.935 |
| Các thành viên Ban Tổng Giám đốc khác | | **8.214.433.005** | 3.804.414.979 |
| | | **8.614.633.005** | 5.425.480.914 |

## 36. Cam kết

*Thuê hoạt động*

Tại ngày 30 tháng 9, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

| | **30 tháng 9 năm 2026** | 31 tháng 12 năm 2025 |
|---|---|---|
| Trong năm tới | **5.025.215.735** | 5.025.215.735 |
| Từ 2 đến 5 năm | **16.618.468.540** | 16.809.936.945 |
| Sau 5 năm | **72.409.711.671** | 75.510.112.487 |
| | **94.053.395.946** | 97.345.265.167 |

## 37. Số liệu so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi này, một vài số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Công ty thực hiện phân loại lại số dư đầu kỳ khoản phải thu khác từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt (Thuyết minh 13) sang khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Tổng hợp ảnh hưởng của việc phân loại lại số liệu so sánh như sau::

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược)**

| | Số báo cáo trước đây | Phân loại lại | **Số liệu phân loại lại** |
|---|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ | **VNĐ** |
| Phải thu khác dài hạn | 10.122.579.500 | (10.122.579.500) | **-** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | - | 100.000.000.000 | **100.000.000.000** |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 100.000.000.000 | (100.000.000.000) | **-** |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 32.302.573.349 | 10.122.579.500 | **42.425.152.849** |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | - | 737.647.800 | **737.647.800** |
| Phải trả ngắn hạn khác | 7.821.503.363 | (737.647.800) | **7.083.855.563** |

## 38. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính riêng của Công ty được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày.

## 39. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

**Bùi Đức Thịnh**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Vũ Thị Tuyết Mai**
Người lập/Kế toán trưởng